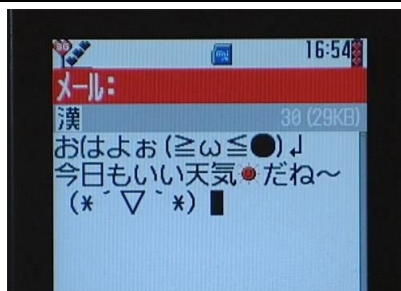


けいたい 携帯メール



けいたいでんわ おく え も じ かお
携帯電話でメールを送ります。絵文字や顔

も じ つか たの か
文字を使って、楽しいメールを書きましょう。



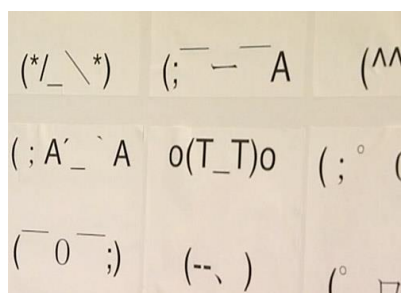
にほん けいたいでんわ
日本の携帯電話には、たくさんの絵文字や顔
も じ はい
文字が入っています。これで、いろいろな気持ち
をつたえます。



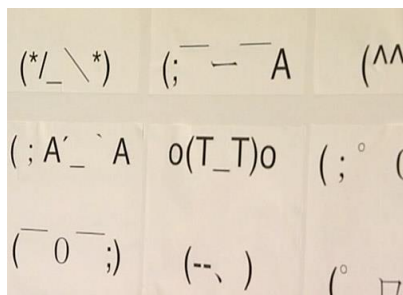
にこっとわらった^{かお}顔です。「おはよう^{かお}(顔)」のように
つか
使います。



ハートマークです。「また^あ会いたいね(ハート)」の
よう^{つか}に使います。とてもよく使われます。



わかれのマークです。「^{かれし}彼氏と^{わか}別れちゃったー^{わか}(別
れハート)」のように使います。

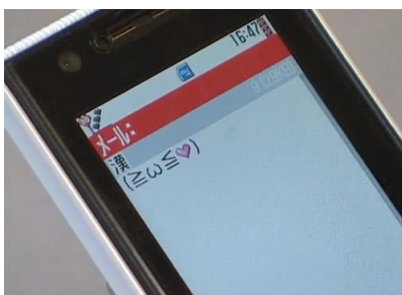


なみだをながしている^{かお}顔です。「ショックだったあ

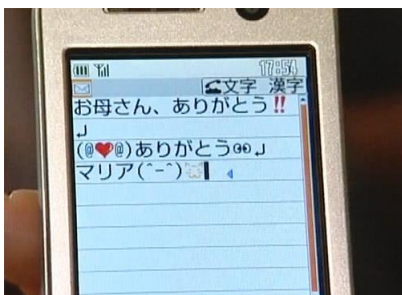
o(T_T)o」のように^{つか}使います。



^{え も じ かお も じ つか す}絵文字と顔文字を使って、好きなメールを書き
ましょう。



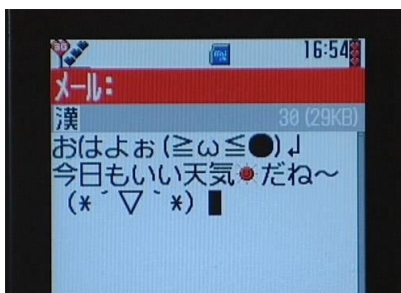
つぎは応用です。^{かお も じ え も じ}顔文字と絵文字を組み合わせ
て、^{あた}新しい文字を作^{も じ つく}ることもできます。まず、
^{かお も じ}顔文字をえらんで、その中^{なか}に^{え も じ}絵文字をいれま
す。



^{ぶん}文でつたえられない^{き も}気持ちを、^{え も じ かお}絵文字や顔

^{も じ つか}文字を使ってつたえてみましょう。

E-mail trên điện thoại di động



Chúng ta sẽ gửi e-mail bằng điện thoại di động. Hãy cùng viết e-mail vui nhộn có biểu tượng tranh và biểu tượng mặt người.



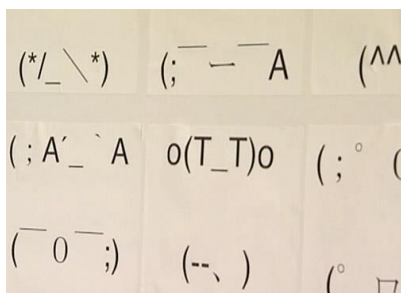
Trên điện thoại di động ở Nhật Bản có nhiều biểu tượng tranh và biểu tượng mặt người. Ta có thể truyền tải những cảm xúc khác nhau bằng những biểu tượng này.



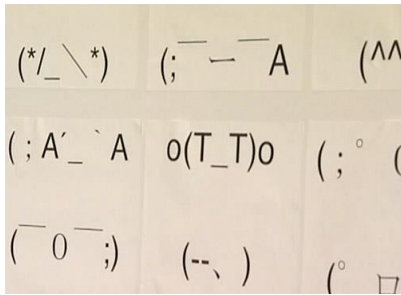
Đây là hình mặt cười. Chúng ta có thể dùng để nói những câu như “Chào buổi sáng (mặt)”.



Đây là biểu tượng trái tim. Có thể dùng để nói những câu như: “Tôi muốn gặp lại bạn (trái tim)”. Biểu tượng này được sử dụng rất thường xuyên.



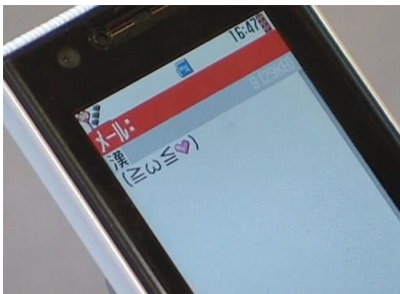
Đây là biểu tượng chia tay. Có thể dùng trong trường hợp ví dụ như: “Mình đã chia tay bạn trai (trái tim tan vỡ)”.



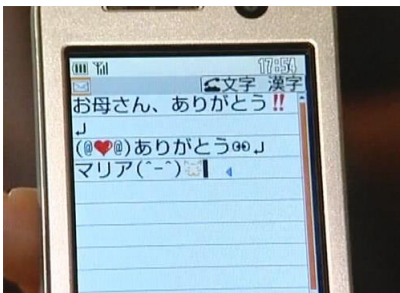
Đây là hình mặt đang khóc. Có thể dùng để nói những câu như: “Tôi bị sốc o(T_T)o.”



Hãy sử dụng biểu tượng tranh và biểu tượng mặt người để viết những email theo cách mà bạn thích.



Tiếp theo là ứng dụng mở rộng. Có thể kết hợp biểu tượng tranh với biểu tượng mặt người để tạo ra một biểu tượng mới. Trước tiên hãy chọn một biểu tượng mặt người rồi thêm biểu tượng tranh vào trong đó.



Hãy sử dụng biểu tượng tranh và biểu tượng mặt người để truyền tải những cảm xúc không thể nhấn nhủ bằng câu.